


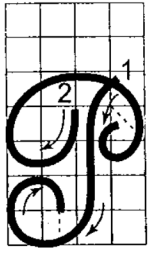

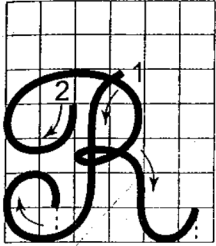
	<p>– Cao 5 li (6 đường kẻ ngang).</p> <p>– Viết 3 nét.</p>	<p>– N1 : Là kết hợp của 2 nét cơ bản : cong trái và lượn ngang (giống nét 1 ở chữ hoa I).</p> <p>– N2 : Móc ngược trái (đầu nét hơi lượn, cuối nét lượn hẳn vào trong).</p> <p>– N3 : Là kết hợp của 2 nét cơ bản : móc xuôi phải và móc ngược phải nối liền nhau, tạo vòng xoắn nhỏ giữa thân chữ.</p>	<p>– N1 : Đặt bút trên ĐK5, viết nét cong trái rồi lượn ngang (giống nét đầu ở chữ H và chữ I).</p> <p>– N2 : Từ điểm dừng bút của nét 1, hơi lượn xuống để viết nét móc ngược trái, khi chạm ĐK1 thì lượn cong lên rồi uốn vào trong ; dùng bút trên ĐK2 – giống nét móc ở chữ hoa I nhưng chân móc hẹp hơn (bằng độ rộng của nét 1).</p> <p>– N3 : Từ điểm dừng bút của nét 2, lia bút lên ĐK5 để viết nét móc xuôi phải, đến khoảng giữa thân chữ thì lượn vào trong và tạo vòng xoắn nhỏ lồng vào thân nét móc (nét 2) rồi viết tiếp nét móc ngược phải ; dùng bút ở ĐK2.</p>
	<p>– Cao 5 li (6 đường kẻ ngang).</p> <p>– Viết 1 nét.</p>	<p>Nét viết chữ hoa L là kết hợp của 3 nét cơ bản : cong dưới, lượn dọc và lượn ngang nối liền nhau, tạo vòng xoắn to ở đầu chữ (gần giống phần đầu các chữ hoa C, G) và vòng xoắn nhỏ ở chân chữ (giống chân chữ hoa D).</p>	<p>Đặt bút trên ĐK6, viết nét cong dưới lượn trở lên ĐK6, chuyển hướng bút viết tiếp nét lượn dọc (lượn hai đầu), rồi chuyển hướng bút viết tiếp nét lượn ngang (lượn hai đầu), tạo vòng xoắn nhỏ ở chân chữ ; dùng bút ở ĐK2.</p>

	<ul style="list-style-type: none"> – Cao 5 li (6 đường kẻ ngang). – Viết 4 nét. 	<ul style="list-style-type: none"> – N1 : Móc ngược trái (gần giống nét 2 ở chữ hoa K nhưng hơi lượn đầu sang bên phải). – N2 : Thẳng đứng (hơi lượn một chút ở cuối nét). – N3 : Thẳng xiên (hơi lượn ở hai đầu). – N4 : Móc ngược phải. 	<ul style="list-style-type: none"> – N1 : Đặt bút trên ĐK2, viết nét móc từ dưới lên, hơi lượn sang phải ; khi chạm tới ĐK6 thì dừng lại. – N2 : Từ điểm dừng bút của nét 1, chuyển hướng đầu bút để viết tiếp nét thẳng đứng (cuối nét hơi lượn sang trái một chút) ; dừng bút ở ĐK1. – N3 : Từ điểm dừng bút của nét 2, chuyển hướng đầu bút để viết tiếp nét thẳng xiên (hơi lượn ở hai đầu) từ dưới lên ; tới ĐK6 thì dừng lại. – N4 : Từ điểm dừng bút của nét 3, chuyển hướng đầu bút để viết nét móc ngược phải ; dừng bút trên ĐK2.
	<ul style="list-style-type: none"> – Cao 5 li (6 đường kẻ ngang). – Viết 3 nét. 	<ul style="list-style-type: none"> – N1 : Móc ngược trái (giống nét 1 ở chữ hoa M). – N2 : Thẳng xiên. – N3 : Móc xuôi phải (hơi nghiêng). 	<ul style="list-style-type: none"> – N1 : Đặt bút trên ĐK2, viết nét móc ngược trái từ dưới lên, hơi lượn sang phải ; khi chạm tới ĐK6 thì dừng lại. – N2 : Từ điểm dừng bút của nét 1, chuyển hướng đầu bút để viết nét thẳng xiên ; dừng bút ở ĐK1. – N3 : Từ điểm dừng bút của nét 2, chuyển hướng đầu bút để viết nét móc xuôi phải từ dưới lên (hơi nghiêng sang bên phải) đến ĐK6 thì lượn cong xuống ; dừng bút ở ĐK5.
	<ul style="list-style-type: none"> – Cao 5 li (6 đường kẻ ngang). – Viết 1 nét. 	<p>Nét viết chữ hoa O là nét cong kín, phần cuối nét lượn vào trong bụng chữ.</p>	<p>Đặt bút trên ĐK6, đưa bút sang trái để viết nét cong kín, phần cuối nét lượn vào trong bụng chữ ; đến ĐK4 thì lượn lên một chút rồi dừng bút.</p>

	<p>– Cao 5 li (6 đường kẻ ngang). – Viết 3 nét.</p>	<p>– N1 : Giống chữ hoa O. – N2, N3 : Là 2 nét thẳng xiên ngắn nối nhau, tạo thành nét gãy, nhọn ở phía trên (dấu mũ).</p>	<p>– N1 : Viết như chữ hoa O. – N2, N3 : Viết nét thẳng xiên ngắn trái nối với nét thẳng xiên ngắn phải để tạo dấu mũ (đầu nhọn của dấu mũ chạm ĐK7), đặt cân đối trên đầu chữ hoa.</p>
	<p>– Cao 5 li (6 đường kẻ ngang). – Viết 2 nét.</p>	<p>– N1 : Giống như chữ O. – N2 : Nét râu.</p>	<p>– N1 : Viết như chữ hoa O. – N2 : Đặt bút trên ĐK6, viết đường cong nhỏ (nét râu) bên phải chữ hoa O (đỉnh nét râu cao hơn ĐK6 một chút).</p>
	<p>– Cao 5 li (6 đường kẻ ngang). – Viết 2 nét.</p>	<p>– N1 : Móc ngược trái, phía trên hơi lượn, đầu móc cong vào phía trong (giống nét 1 ở chữ hoa B). – N2 : Cong trên (hai đầu nét lượn vào trong không đều nhau).</p>	<p>– N1 : Đặt bút trên ĐK6, hơi lượn bút sang trái để viết nét móc ngược trái (đầu móc cong vào phía trong); dùng bút trên ĐK2. – N2 : Từ điểm dừng bút của nét 1, lia bút lên ĐK5 (bên trái nét móc) viết tiếp nét cong trên, cuối nét lượn vào trong; dùng bút gần ĐK5. <i>Chú ý</i> : Độ cong ở hai đầu của nét cong trên không đều nhau, phần cong bên trái rộng hơn phần cong bên phải.</p>
	<p>– Cao 5 li (6 đường kẻ ngang). – Viết 2 nét.</p>	<p>– N1 : Cong kín, phần cuối nét lượn vào trong bụng chữ (giống chữ hoa O). – N2 : Lượn ngang (như làn sóng).</p>	<p>– N1 : Đặt bút trên ĐK6, đưa bút sang trái viết nét cong kín, phần cuối lượn vào trong bụng chữ; đến ĐK4 thì lượn lên một chút rồi dùng bút (như chữ hoa O). – N2 : Từ điểm dừng bút của nét 1, lia bút xuống gần ĐK2 (trong chữ O) viết nét lượn ngang từ trong lòng chữ ra ngoài; dùng bút trên ĐK2.</p>



- Cao 5 li (6 đường kẻ ngang).
- Viết 2 nét.

- N1 : Móc ngược trái, phía trên hơi lượn, đầu móc cong vào phía trong (giống nét 1 ở các chữ hoa B, P).

- N2 : Là kết hợp của hai nét cơ bản : cong trên (đầu nét lượn vào trong) và móc ngược phải nối liền nhau, tạo vòng xoắn nhỏ giữa thân chữ (tương tự ở chữ hoa B).


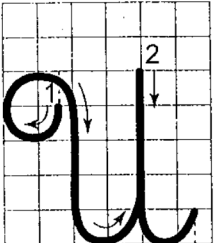
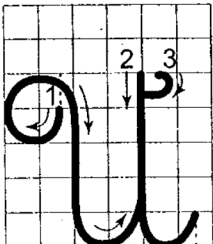
- N1 : Đặt bút trên ĐK6, hơi lượn bút sang trái viết nét móc ngược trái (đầu móc cong vào phía trong) ; dùng bút trên ĐK2.
- N2 : Từ điểm dùng bút của nét 1, lia bút lên ĐK5 (bên trái nét móc) viết nét cong trên, cuối nét lượn vào giữa thân chữ tạo vòng xoắn nhỏ (giữa ĐK3 và ĐK4) rồi viết tiếp nét móc ngược phải ; dùng bút trên ĐK2.

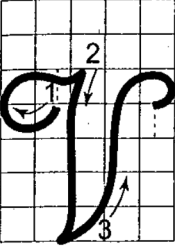
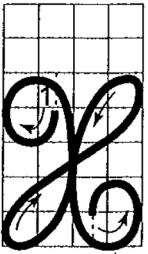
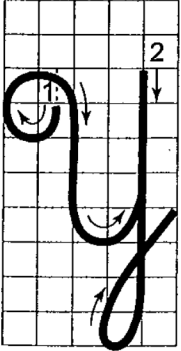


- Cao 5 li (6 đường kẻ ngang).
- Viết 1 nét.

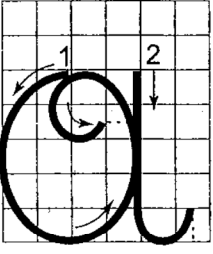
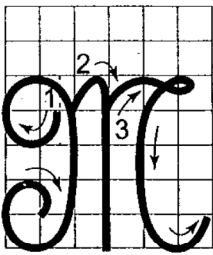
Nét viết chữ hoa S là kết hợp của 2 nét cơ bản : cong dưới và móc ngược trái nối liền nhau, tạo vòng xoắn to ở đầu chữ (giống phần đầu chữ hoa L), cuối nét móc lượn vào trong.

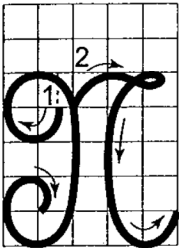
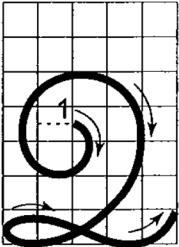
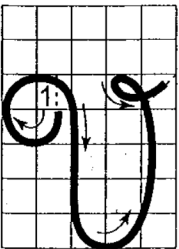
- Đặt bút trên ĐK6, viết nét cong dưới lượn trở lên ĐK6, chuyển hướng bút lượn sang trái viết tiếp nét móc ngược trái tạo vòng xoắn to, cuối nét móc lượn vào trong ; dùng bút trên ĐK2.

	<ul style="list-style-type: none"> – Cao 5 li (6 đường kẻ ngang). – Viết 1 nét. 	<p>Nét viết chữ hoa T là kết hợp của 3 nét cơ bản : cong trái (nhỏ), lượn ngang (ngắn) và cong trái (to) nối liền nhau, tạo vòng xoắn nhỏ ở đầu chữ.</p>	<p>Đặt bút giữa ĐK4 và ĐK5, viết nét cong trái (nhỏ) nối liền với nét lượn ngang từ trái sang phải, sau đó lượn trở lại viết tiếp nét cong trái (to), cắt nét lượn ngang và cong trái (nhỏ), tạo vòng xoắn nhỏ ở đầu chữ, phần cuối nét cong lượn vào trong (giống ở chữ hoa C); dùng bút trên ĐK2.</p> <p>Chú ý : Nét cong trái (to) lượn đều và không cong quá nhiều về bên trái.</p>
	<ul style="list-style-type: none"> – Cao 5 li (6 đường kẻ ngang). – Viết 2 nét. 	<ul style="list-style-type: none"> – N1 : Móc hai đầu (trái – phải). – N2 : Móc ngược phải. 	<ul style="list-style-type: none"> – N1 : Đặt bút trên ĐK5, viết nét móc hai đầu (đầu móc bên trái cuộn vào trong, đầu móc bên phải hướng ra ngoài); dùng bút giữa ĐK2 và ĐK3. – N2 : Từ điểm dừng bút của nét 1, rê bút thẳng lên ĐK6 rồi chuyển hướng bút ngược lại để viết nét móc ngược phải từ trên xuống dưới; dùng bút ở ĐK2.
	<ul style="list-style-type: none"> – Cao 5 li (6 đường kẻ ngang). – Viết 3 nét. 	<ul style="list-style-type: none"> – N1, N2 : Giống chữ hoa U. – N3 : Nét râu. 	<ul style="list-style-type: none"> – N1, N2 : Viết như chữ hoa U. – N3 : Từ điểm dừng bút của nét 2, lia bút lên ĐK6 (gần đầu nét 2) viết nét râu; dùng bút khi chạm vào nét 2. <p>Chú ý : Nét râu không nhỏ quá hoặc to quá.</p>

	<p>– Cao 5 li (6 đường kẻ ngang). – Viết 3 nét.</p>	<p>– N1 : Là kết hợp của hai nét cơ bản : cong trái và lượn ngang (giống ở đầu các chữ hoa H, I, K). – N2 : Thẳng đứng (hơi lượn ở hai đầu). – N3 : Móc xuôi phải, lượn ở phía dưới.</p>	<p>– N1 : Đặt bút trên ĐK5, viết nét cong trái rồi lượn ngang ; dùng bút trên ĐK6. – N2 : Từ điểm dùng bút của nét 1, chuyển hướng đầu bút đi xuống để viết nét thẳng đứng lượn ở hai đầu ; đến ĐK1 thì dùng lại. – N3 : Từ điểm dùng bút của nét 2, chuyển hướng đầu bút lượn lên để viết tiếp nét móc xuôi phải ; dùng bút ở ĐK5. <i>Chú ý :</i> Giữa nét 2 và nét 3 có khoảng cách vừa phải (không hẹp quá hay rộng quá).</p>
	<p>– Cao 5 li (6 đường kẻ ngang). – Viết 1 nét (2 đầu móc lượn vào trong gần giống nhau, 2 vòng xoắn hình khuyết giống nhau, cân đối).</p>	<p>Nét viết chữ hoa X là kết hợp của 3 nét cơ bản : móc hai đầu trái, thẳng xiên (lượn hai đầu) và móc hai đầu phải.</p>	<p>Đặt bút trên ĐK5, viết nét móc hai đầu trái rồi vòng lên viết tiếp nét thẳng xiên lượn ở hai đầu (từ trái sang phải, lên phía trên) xiên chéo giữa thân chữ, tới ĐK6 thì chuyển hướng đầu bút để viết tiếp nét móc hai đầu phải (từ trên xuống), cuối nét lượn vào trong ; dùng bút trên ĐK2. <i>Chú ý :</i> Cần viết cho cân đối các phần giống nhau.</p>
	<p>– Cao 8 li (9 đường kẻ ngang). – Viết 2 nét.</p>	<p>– N1 : Móc hai đầu (giống ở chữ hoa U). – N2 : Khuyết ngược.</p>	<p>– N1 : Đặt bút trên ĐK5, viết nét móc hai đầu (đầu móc bên trái cuộn vào trong, đầu móc bên phải hướng ra ngoài) ; dùng bút giữa ĐK2 và ĐK3. – N2 : Từ điểm dùng bút của nét 1, rê bút thẳng lên ĐK6 rồi chuyển hướng ngược lại để viết nét khuyết ngược (kéo dài xuống ĐK 4 phía dưới) ; dùng bút ở ĐK2 (trên).</p>

5 CHỮ CÁI VIẾT HOA – Kiểu 2

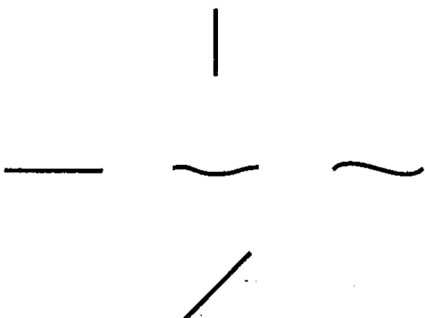
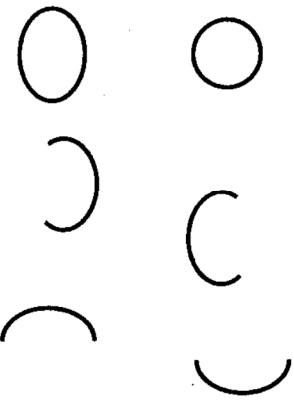
Chữ hoa	Đặc điểm	Cấu tạo	Cách viết
	<ul style="list-style-type: none"> – Cao 5 li (6 đường kẻ ngang). – Viết 2 nét. 	<ul style="list-style-type: none"> – N1 : Cong kín, cuối nét lượn vào trong (giống nét viết chữ hoa O). – N2 : Móc ngược phải (giống nét 2 ở chữ hoa U). 	<ul style="list-style-type: none"> – N1 : Đặt bút trên ĐK6, đưa bút sang trái viết nét cong kín, phần cuối nét lượn vào trong bụng chữ ; đến ĐK4 thì lượn lên một chút rồi dừng bút. – N2 : Từ điểm dừng bút của nét 1, lia bút thẳng lên ĐK6 rồi chuyển hướng bút ngược lại để viết nét móc ngược phải từ trên xuống dưới ; dừng bút ở ĐK2. <p><i>Chú ý :</i> Nét móc ngược cần viết chạm vào đường cong của chữ hoa O (không lấn vào trong bụng chữ hoặc cách xa nét chữ hoa O).</p>
	<ul style="list-style-type: none"> – Cao 5 li (6 đường kẻ ngang). – Viết 3 nét. 	<ul style="list-style-type: none"> – N1 : Móc hai đầu (trái) đều lượn vào trong. – N2 : Móc xuôi trái. – N3 : Là kết hợp của 2 nét cơ bản : lượn ngang và cong trái nối liền nhau, tạo vòng xoắn nhỏ phía trên. 	<ul style="list-style-type: none"> – N1 : Đặt bút trên ĐK5, viết nét móc hai đầu trái (hai đầu đều lượn vào trong) ; dừng bút ở ĐK2. – N2 : Từ điểm dừng bút của nét 1, lia bút lên đoạn nét cong ở ĐK5, viết nét móc xuôi trái ; dừng bút ở ĐK1. – N3 : Từ điểm dừng bút của nét 2, lia bút lên đoạn nét móc ở ĐK5, viết nét lượn ngang rồi chuyển hướng đầu bút trở lại để viết tiếp nét cong trái ; dừng bút ở ĐK2. <p><i>Chú ý :</i></p> <ul style="list-style-type: none"> + Cần ước lượng 2 khoảng cách đều nhau : giữa nét 1 và nét 2, giữa nét 2 và nét 3. + Tạo vòng xoắn nhỏ khi viết nét lượn ngang liền với cong trái (nét 3).

	<p>– Cao 5 li (6 đường kẻ ngang).</p> <p>– Viết 2 nét.</p>	<p>– N1 : Móc hai đầu (trái) lượn vào trong (giống nét 1 ở chữ hoa M – kiểu 2).</p> <p>– N2 : Là kết hợp của 2 nét cơ bản : lượn ngang và cong trái nối liền nhau, tạo vòng xoắn nhỏ phía trên (giống nét 3 ở chữ hoa M – kiểu 2).</p>	<p>– N1 : Đặt bút trên ĐK5, viết nét móc hai đầu trái (hai đầu đều lượn vào trong) ; dùng bút ở ĐK2.</p> <p>– N2 : Từ điểm dùng bút của nét 1, lia bút lên đoạn nét móc ở ĐK5, viết nét lượn ngang rồi chuyển hướng đầu bút trở lại để viết tiếp nét cong trái ; dùng bút ở ĐK2.</p> <p><i>Chú ý :</i> Cần ước lượng khoảng cách vừa phải giữa nét 1 và nét 2 ; tạo vòng xoắn nhỏ khi viết nét lượn ngang liền với cong trái.</p>
	<p>– Cao 5 li (6 đường kẻ ngang).</p> <p>– Viết 1 nét (nhìn giống số 2).</p>	<p>Nét viết chữ hoa Q (kiểu 2) là kết hợp của 3 nét cơ bản : cong trái, cong phải và lượn ngang (tạo vòng xoắn nhỏ ở chân chữ).</p>	<p>Đặt bút giữa ĐK4 và ĐK5, viết nét cong trái (nhỏ) đến ĐK6, viết tiếp nét cong phải (to), xuống tới ĐK1 thì lượn vòng trở lại viết nét lượn ngang từ trái sang phải (cắt ngang nét cong phải) tạo vòng xoắn nhỏ ở chân chữ ; dùng bút ở ĐK2.</p>
	<p>– Cao 5 li (6 đường kẻ ngang).</p> <p>– Viết 1 nét (nửa bên trái giống nét 1 ở các chữ hoa U, U, Y).</p>	<p>Nét viết chữ hoa V (kiểu 2) là kết hợp của các nét cơ bản : móc hai đầu (trái – phải), cong phải và cong dưới (tạo vòng xoắn nhỏ).</p>	<p>Đặt bút trên ĐK5, viết nét móc hai đầu (đầu móc bên trái cuộn vào trong, đầu móc bên phải hướng ra ngoài), lượn bút lên viết tiếp nét cong phải (hơi duỗi), tới ĐK6 thì lượn vòng trở lại viết nét cong dưới (nhỏ) cắt ngang nét cong phải, tạo một vòng xoắn nhỏ (cuối nét) ; dùng bút gần ĐK6.</p>

3. Viết chữ số

a) Dùng tên gọi các nét cơ bản




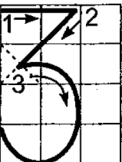
Nét cơ bản trong bảng mẫu chữ số chỉ có 2 loại chủ yếu : *nét thẳng* và *nét cong*. Mỗi loại có thể chia ra các *dạng, kiểu* khác nhau (riêng dạng thẳng ngang có biến điệu). GV dùng tên gọi các *dạng, kiểu* dưới đây để mô tả cấu tạo hình dạng của chữ số khi dạy HS lớp 1 tập viết.

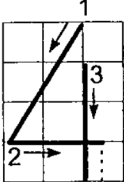
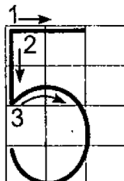

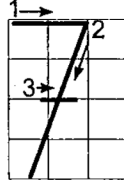
Loại nét cơ bản	Dạng – kiểu	Nét minh hoạ
1. Nét thẳng	– <i>Thẳng đứng</i> – <i>Thẳng ngang</i> (Biến điệu : Lượn ở một đầu, lượn hai đầu – làn sóng) – <i>Thẳng xiên</i>	
2. Nét cong	– <i>Cong kín</i> – <i>Cong hở</i> + Cong phải + Cong trái + Cong trên + Cong dưới	

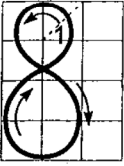
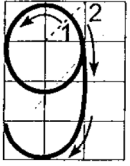
b) Mô tả chữ số

Bảng dưới đây mô tả về *đặc điểm, cấu tạo, cách viết* từng chữ số *cỡ vừa* trên vở Tập viết kẻ li (trùng với cách thể hiện mẫu chữ số theo ô toạ độ ở *Bảng mẫu chữ viết trong trường tiểu học*) dạy cho HS lớp 1.

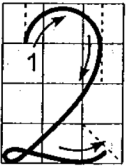
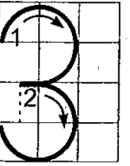
10 CHỮ SỐ – Kiểu 1

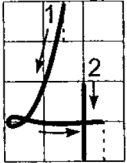

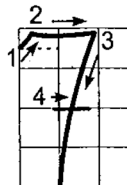
Chữ hoa	Đặc điểm	Cấu tạo	Cách viết
	<ul style="list-style-type: none"> – Cao 4 li (5 đường kẻ ngang). – Viết 1 nét. 	<p>Nét viết chữ số 0 là nét cong kín (chiều cao gấp đôi chiều rộng).</p>	<p>Đặt bút phía dưới ĐK5 một chút, viết nét cong kín (từ phải sang trái); dùng bút ở điểm xuất phát. <i>Chú ý</i>: Nét cong kín có chiều cao gấp đôi chiều rộng.</p>
	<ul style="list-style-type: none"> – Cao 4 li (5 đường kẻ ngang). – Viết 2 nét. 	<ul style="list-style-type: none"> – N1 : Thẳng xiên. – N2 : Thẳng đứng. 	<ul style="list-style-type: none"> – N1 : Đặt bút trên ĐK4, viết nét thẳng xiên; đến ĐK5 thì dùng lại. – N2 : Từ điểm dùng bút của nét 1, chuyển hướng bút viết nét thẳng đứng xuống phía dưới; đến ĐK1 thì dùng lại.
	<ul style="list-style-type: none"> – Cao 4 li (5 đường kẻ ngang). – Viết 2 nét. 	<ul style="list-style-type: none"> – N1 : Là kết hợp của hai nét cơ bản : cong trên và thẳng xiên. – N2 : Thẳng ngang. 	<ul style="list-style-type: none"> – N1 : Đặt bút trên ĐK4, viết nét cong trên nối với nét thẳng xiên (từ trên xuống dưới, từ phải sang trái); đến ĐK1 thì dùng lại. – N2 : Từ điểm dùng bút của nét 1, chuyển hướng bút viết nét thẳng ngang (trùng ĐK1) bằng độ rộng của nét cong trên.
	<ul style="list-style-type: none"> – Cao 4 li (5 đường kẻ ngang). – Viết 3 nét. 	<ul style="list-style-type: none"> – N1 : Thẳng ngang. – N2 : Thẳng xiên. – N3 : Cong phải. 	<ul style="list-style-type: none"> – N1 : Đặt bút trên ĐK5, viết nét thẳng ngang (trùng ĐK5) bằng một nửa chiều cao thì dùng lại. – N2 : Từ điểm dùng bút của nét 1, chuyển hướng bút viết nét thẳng xiên; đến khoảng giữa ĐK3 và ĐK4 thì dùng lại. – N3 : Từ điểm dùng bút của nét 2, chuyển hướng bút viết nét cong phải xuống đến ĐK1 rồi lượn lên; tới ĐK2 thì dùng lại.

	<p>– Cao 4 li (5 đường kẻ ngang). – Viết 3 nét.</p>	<p>– N1 : Thẳng xiên. – N2 : Thẳng ngang. – N3 : Thẳng đứng.</p>	<p>– N1 : Đặt bút trên ĐK5, viết nét thẳng xiên (từ trên xuống dưới) ; đến ĐK2 thì dừng lại. – N2 : Từ điểm dừng bút của nét 1, chuyển hướng bút viết nét thẳng ngang rộng hơn một nửa chiều cao một chút thì dừng lại. – N3 : Từ điểm dừng bút của nét 2, lia bút lên ĐK4 viết nét thẳng đứng từ trên xuống (cắt ngang nét 2) ; đến ĐK1 thì dừng lại.</p>
	<p>– Cao 4 li (5 đường kẻ ngang). – Viết 3 nét.</p>	<p>– N1 : Thẳng ngang. – N2 : Thẳng đứng. – N3 : Cong phải.</p>	<p>– N1 : Đặt bút trên ĐK5, viết nét thẳng ngang (trùng ĐK5) bằng một nửa chiều cao thì dừng lại. – N2 : Từ điểm dừng bút của nét 1, lia bút trở lại điểm đặt bút của nét 1, viết nét thẳng đứng ; đến ĐK3 thì dừng lại. – N3 : Từ điểm dừng bút của nét 2, chuyển hướng bút viết nét cong phải ; đến ĐK2 thì dừng lại.</p>
	<p>– Cao 4 li (5 đường kẻ ngang). – Viết 1 nét.</p>	<p>Nét viết chữ số 6 là kết hợp của 2 nét cơ bản : cong trên và cong kín.</p>	<p>Đặt bút trên ĐK4, viết nét cong trên (từ phải sang trái), đến ĐK2 thì viết tiếp nét cong kín ; khi chạm vào nét cong thì dừng lại.</p>
	<p>– Cao 4 li (5 đường kẻ ngang). – Viết 3 nét.</p>	<p>– N1 : Thẳng ngang. – N2 : Thẳng xiên. – N3 : Thẳng ngang (ngắn).</p>	<p>– N1 : Đặt bút trên ĐK5, viết nét thẳng ngang (trùng ĐK5) bằng một nửa chiều cao thì dừng lại. – N2 : Từ điểm dừng bút của nét 1, chuyển hướng bút viết nét thẳng xiên (từ trên xuống dưới, từ phải sang trái) ; đến ĐK1 thì dừng lại. – N3 : Từ điểm dừng bút của nét 2, lia bút lên khoảng giữa, viết nét thẳng ngang ngắn trên ĐK3 (cắt ngang nét 2).</p>

	<ul style="list-style-type: none"> – Cao 4 li (5 đường kẻ ngang). – Viết 1 nét. 	<p>Nét viết chữ số 8 là kết hợp của các nét cơ bản : 2 nét cong trái, 2 nét cong phải.</p>	<p>Đặt bút dưới ĐK5 một chút, viết nét cong trái, đến gần ĐK3 thì chuyển hướng viết nét cong phải, đến ĐK1 lại lượn lên viết nét cong trái rồi cong phải cho tới khi chạm vào điểm xuất phát ban đầu, tạo thành 2 vòng khép kín tiếp giáp nhau (trên nhỏ, dưới to).</p>
	<ul style="list-style-type: none"> – Cao 4 li (5 đường kẻ ngang). – Viết 2 nét. 	<ul style="list-style-type: none"> – N1 : Cong kín. – N2 : Cong dưới. 	<ul style="list-style-type: none"> – N1 : Đặt bút dưới ĐK5 một chút, viết nét cong kín (từ phải sang trái) ; khi chạm vào điểm xuất phát thì dừng lại. – N2 : Từ điểm dừng bút của nét 1, rê bút trở xuống viết nét cong dưới ; đến ĐK2 thì dừng lại.

5 CHỮ SỐ – Kiểu 2

Chữ hoa	Đặc điểm	Cấu tạo	Cách viết
	<ul style="list-style-type: none"> – Cao 4 li (5 đường kẻ ngang). – Viết 1 nét. 	<p>Nét viết chữ số 2 là kết hợp của 3 nét cơ bản : cong trên, thẳng xiên (BĐ : lượn hai đầu), thẳng ngang (BĐ : lượn hai đầu như làn sóng).</p>	<p>Đặt bút trên ĐK4, viết nét cong trên (từ trái sang phải), nối với nét thẳng xiên (từ phải sang trái, từ trên xuống dưới) hơi lượn ở hai đầu ; khi chạm tới ĐK1 thì lượn vòng trở lại (tạo vòng xoắn nhỏ ở chân chữ số) viết tiếp nét thẳng ngang (có biến điệu lượn hai đầu như làn sóng) ; dừng lại phía trên ĐK1 một chút.</p>
	<ul style="list-style-type: none"> – Cao 4 li (5 đường kẻ ngang). – Viết 2 nét. 	<ul style="list-style-type: none"> – N1 và N2 đều là cong phải. 	<ul style="list-style-type: none"> – N1 : Đặt bút trên ĐK4, viết nét cong phải ; đến ĐK3 thì dừng lại. – N2 : Từ điểm dừng bút của nét 1, chuyển hướng bút viết tiếp nét cong phải nữa ; dừng bút ở ĐK2.

	<p>– Cao 4 li (5 đường kẻ ngang).</p> <p>– Viết 2 nét.</p>	<p>– N1 là kết hợp của 2 nét : thẳng xiên và thẳng ngang (BĐ : lượn một đầu).</p> <p>– N2 : Thẳng đứng.</p>	<p>– N1 : Đặt bút trên ĐK5, viết nét thẳng xiên (từ trên xuống dưới, chệch sang trái), đến ĐK2 thì lượn bút trở lại (tạo vòng xoắn nhỏ) viết tiếp nét thẳng ngang (hơi lượn ở đầu bên trái).</p> <p>– N2 : Từ điểm dừng bút của nét 1, lia bút lên ĐK3, viết nét thẳng đứng (cắt nét ngang) ; tới ĐK1 thì dừng lại.</p>
	<p>– Cao 4 li (5 đường kẻ ngang).</p> <p>– Viết 3 nét.</p>	<p>– N1 : Thẳng ngang (BĐ : hơi lượn cong ở giữa).</p> <p>– N2 : Thẳng xiên.</p> <p>– N3 : Cong phải.</p>	<p>– N1 : Đặt bút trên ĐK5, viết nét thẳng ngang hơi võng ở giữa.</p> <p>– N2 : Từ điểm dừng bút của nét 1, lia bút trở lại điểm đặt bút của nét 1, viết nét thẳng xiên ; đến ĐK3 thì dừng lại.</p> <p>– N3 : Từ điểm dừng bút của nét 2, chuyển hướng bút viết nét cong phải ; đến ĐK2 thì dừng lại.</p>
	<p>– Cao 4 li (5 đường kẻ ngang).</p> <p>– Viết 4 nét.</p>	<p>– N1 : Thẳng xiên (ngắn).</p> <p>– N2 : Thẳng ngang (BĐ : hơi lượn cong ở giữa).</p> <p>– N3 : Thẳng xiên.</p> <p>– N4 : Thẳng ngang (ngắn).</p>	<p>– N1 : Đặt bút dưới ĐK5 một chút, viết nét thẳng xiên ngắn từ dưới lên ; đến ĐK5 thì dừng lại.</p> <p>– N2 : Từ điểm dừng bút của nét 1, viết tiếp nét thẳng ngang (hơi võng ở giữa) ; dừng bút ở khoảng rộng gần bằng nửa chiều cao.</p> <p>– N3 : Từ điểm dừng bút của nét 2, viết tiếp nét thẳng xiên dài từ trên xuống dưới ; đến ĐK1 thì dừng lại.</p> <p>– N4 : Từ điểm dừng bút của nét 3, lia bút lên ĐK3 (ngang thân chữ số), viết nét thẳng ngang ngắn cắt ngang N3.</p>

4. Viết ứng dụng

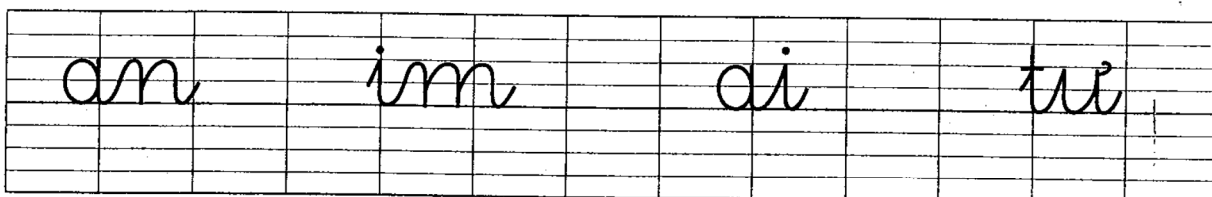
a) *Viết ứng dụng chữ ghi vần, tiếng*

Trong quá trình dạy HS tập viết ứng dụng các chữ ghi vần, ghi tiếng chứa các âm và thanh đã học, GV thường hướng dẫn các em về kĩ thuật *nối chữ* (nối nét), *viết liền mạch* và *đặt dấu thanh* để vừa đảm bảo yêu cầu liên kết các chữ cái, tạo vẻ đẹp của chữ viết vừa nâng dần tốc độ viết chữ, phục vụ cho kĩ năng viết chính tả hoặc ghi chép thông thường. Căn cứ vào nội dung dạy học và yêu cầu cần đạt về phân môn Tập viết ở từng lớp, GV hướng dẫn HS từng bước làm quen và thực hiện được các kĩ thuật nối chữ, viết liền mạch và đặt dấu thanh để trau dồi kĩ năng viết chữ ngày càng thành thạo.

a.1. *Các trường hợp nối chữ*

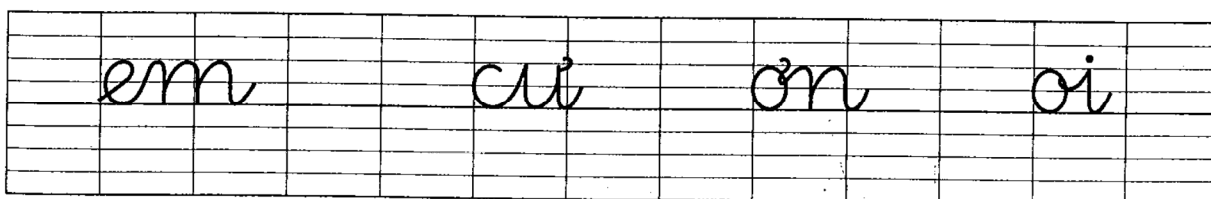
Việc nối chữ chủ yếu được thực hiện ở các chữ cái viết thường, tạo nên sự liên kết của một tổ hợp chữ cái ghi vần, ghi tiếng. Dựa vào những nét cơ bản của chữ cái viết thường đã dạy cho HS tiểu học, có thể xác định 4 trường hợp nối chữ (từ dễ đến khó) và lưu ý HS trong quá trình thực hiện như sau :

Trường hợp 1 : *Nét móc* của chữ cái trước nối với *nét móc* (hoặc *nét hất*) đầu tiên của chữ cái sau ; VD : $a - n = an, i - m = im, a - i = ai, t - u = tu, \dots$ Nhìn chung, trường hợp này viết dễ dàng và thuận lợi, yêu cầu HS thực hiện được ngay từ lớp 1.



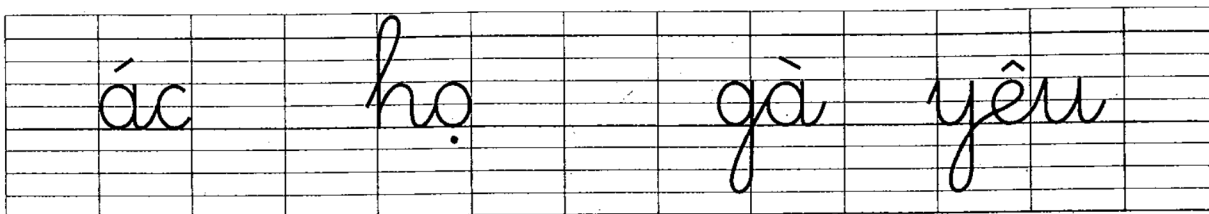
Lưu ý HS : Khi nối hai *nét móc* ở hai chữ cái, cần điều tiết về "độ doãng" (khoảng cách giữa hai chữ cái) sao cho vừa phải, hợp lí để chữ viết đều nét và có tính thẩm mỹ ; VD : an, am, \dots – khoảng cách giữa a và n hơi hẹp lại, bằng khoảng cách giữa a và i (ai), tránh cách xa quá.

Trường hợp 2 : *Nét cong* cuối cùng của chữ cái trước nối với *nét móc* (hoặc *nét hất*) đầu tiên của chữ cái sau. VD : $e - m = em, c - u = cu, o - n = on, o - i = oi, \dots$ Trường hợp nối chữ này cũng tương đối dễ dàng, được dạy ngay từ lớp 1.



Lưu ý HS : Điều chỉnh khoảng cách giữa hai chữ cái sao cho không gần quá hay xa quá (VD : *em, cu,...*), hoặc chuyển hướng ngòi bút ở cuối *nét cong (kín)* để nối sang *nét móc* (hoặc *nét hất*) sao cho hình dạng hai chữ cái vẫn rõ ràng, khoảng cách hợp lí (VD : *on, oi,...*).

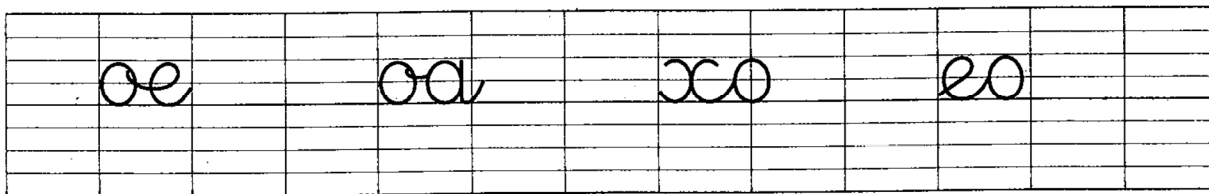
Trường hợp 3 : *Nét móc* (hoặc *nét khuyết*) của chữ cái trước nối với *nét cong* của chữ cái sau ; VD : *a – c = ac (ác), h – o = ho (họ), g – a = ga (gà), y – ê = yê (yêu),...* Đây là trường hợp nối chữ tương đối khó, vừa đòi hỏi kĩ thuật *lia bút* vừa yêu cầu việc ước lượng khoảng cách sao cho vừa phải, hợp lí. HS có thể được làm quen từ lớp 1 nhưng chưa đòi hỏi phải đạt được đầy đủ yêu cầu.



Lưu ý HS :

- + Xác định điểm kết thúc (dừng bút) ở chữ cái trước để *lia bút* viết tiếp chữ cái sau sao cho liền mạch, tạo thành một khối hai chữ cái ; VD : *ác, họ, gà,...*
- + Điều chỉnh phần cuối *nét móc* của chữ cái trước hơi doãng rộng một chút để khi viết tiếp chữ cái sau sẽ có khoảng cách vừa phải (không gần quá). VD : *ao* – điều chỉnh phần cuối *nét móc* của chữ cái *a* để khi viết tiếp chữ cái *o* sẽ có khoảng cách giữa *a* và *o* không gần quá (bằng khoảng cách giữa *a* và *i (ai)*).

Trường hợp 4 : *Nét cong* của chữ cái trước nối với *nét cong* của chữ cái sau. VD : *o – e = oe, o – a = oa, x – o = xo, e – o = eo,...* Đây là trường hợp nối chữ khó nhất, vừa đòi hỏi các kĩ thuật *rê bút, lia bút, chuyển hướng bút* để tạo nét nối, vừa yêu cầu việc ước lượng khoảng cách hợp lí, trên cơ sở thói quen và kĩ năng viết khá thành thạo. Trường hợp này đã được hướng dẫn từ lớp 2 nhưng đến lớp 3 mới yêu cầu HS thực hiện.



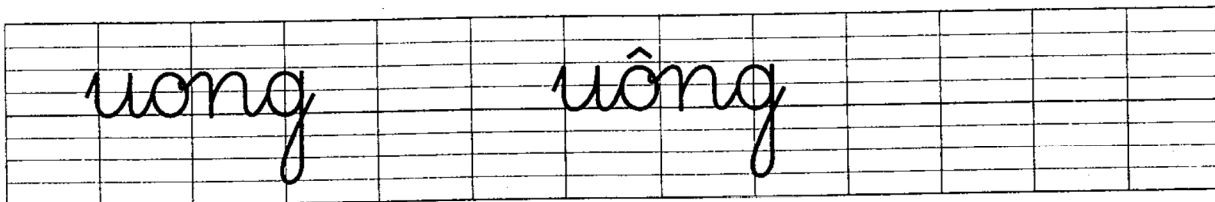
Lưu ý :

- + Các chữ cái viết thường có nét 1 là *nét hất* (i, u, ư) hoặc *nét móc* (m, n), *nét khuyết xuôi* (h) thường liên kết với một số chữ cái viết hoa nói trên bằng cách viết chạm đầu *nét hất* (*nét móc*, *nét khuyết xuôi*) vào nét chữ cái viết hoa.
- + Các chữ cái viết thường có nét 1 là *nét cong* (a, ă, â, e, ê, g, o, ô, ơ) hoặc *nét thắt* (r) thường "liên kết" với các chữ cái viết hoa nói trên bằng một khoảng cách ngắn (không thực hiện việc nối nét).
- + Trong thực tế viết chữ, khi gặp các chữ cái viết hoa không có điểm dừng bút hướng tới chữ cái viết thường kế tiếp, ta có thể tạo thêm nét phụ (nét hất) để lấp khoảng cách, liên kết chữ và tạo đà lia bút (VD : *Bảng*), hoặc điều chỉnh nét cơ bản của chữ cái sao cho phù hợp với sự liên kết và thực hiện được việc nối chữ (VD : *Trường* điều chỉnh nét thẳng xiên ở chữ cái r). Tuy nhiên, ở giai đoạn đầu của cấp Tiểu học (các lớp 1, 2, 3), để tập trung củng cố, duy trì biểu tượng đúng về chữ viết cho HS (tránh gây biến dạng về hình chữ cái do tạo thêm nét phụ hoặc điều chỉnh nét cơ bản), yêu cầu nói trên chưa đòi hỏi phải thực hiện trong giờ Tập viết.

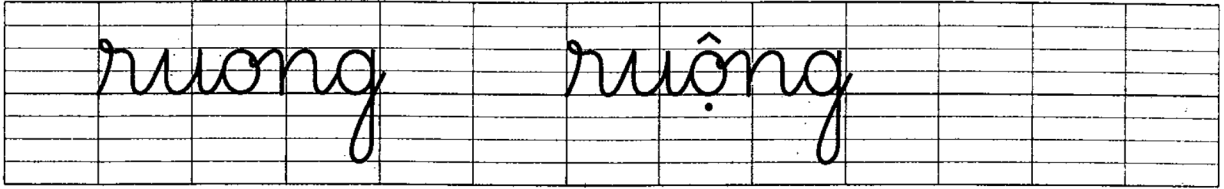
a. 2. Cách viết liền mạch

Khi viết ứng dụng, để thực hiện yêu cầu nối chữ và bảo đảm tốc độ viết nhanh, ta thường viết liền mạch. Viết liền mạch là viết tất cả các hình cơ bản của chữ cái trong một chữ ghi tiếng rồi sau đó mới đặt dấu (kể cả dấu phụ của chữ cái và dấu thanh) theo trình tự : dấu phụ trước (từ trái sang phải), dấu thanh sau ; VD :

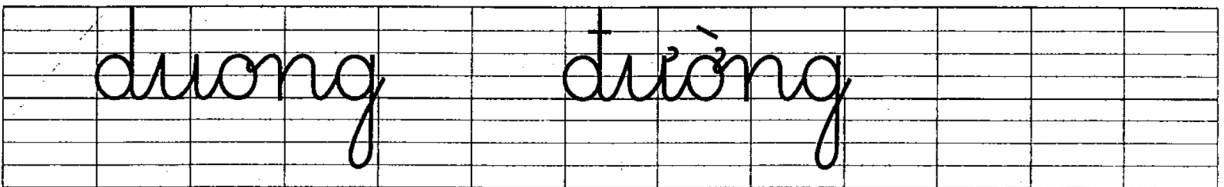
- *Viết vần **uông*** : Viết liền mạch các hình cơ bản của chữ cái thành *uong*, sau đó đặt *dấu mũ* (dấu phụ) trên *o* để thành *uông*.



- **Viết chữ ghi tiếng ruộng** : Viết liền mạch các hình cơ bản của chữ cái thành *ruong*, sau đó đặt *dấu mũ* (dấu phụ) trên *o* và *dấu nặng* (dấu thanh) dưới *ô* để thành *ruộng*.



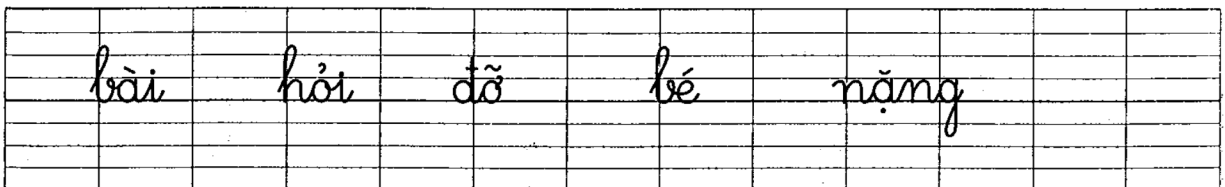
- **Viết chữ ghi tiếng đường** : Viết liền mạch các hình cơ bản của chữ cái thành *duong*, sau đó viết nét thẳng ngang ngắn ở chữ cái *đ* rồi đến *dấu u* (dấu phụ), *dấu ơ* (dấu phụ), cuối cùng là *dấu huyền* (dấu thanh) trên *ơ* để thành *đường*.



a. 3. Cách đặt dấu thanh

Hiện nay, vấn đề đánh *dấu thanh* tiếng Việt đã được xử lí thống nhất trong SGK của CT Tiểu học mới do Nhà xuất bản Giáo dục ấn hành, cụ thể như sau : **Dấu thanh** (huyền, hỏi, ngã, sắc, nặng) được đánh ở âm chính : hoá, thuỷ, khoẻ, Huế,... ; khi âm chính là một âm đôi, xuất hiện trong âm tiết mở (không có âm cuối), thì dấu thanh được đánh ở yếu tố đầu của nguyên âm đôi đó : *bìa, bùa, bừa*,...⁽¹⁾. Khi âm chính là một âm đôi, xuất hiện trong âm tiết đóng (có âm cuối), thì dấu thanh được đánh ở yếu tố cuối của nguyên âm đôi đó : *tiếng, vượn, buồn*,...

Cách đặt dấu thanh trong chữ viết tiếng Việt cũng cần đảm bảo sự hài hoà, cân đối và mang tính thẩm mĩ. Do đó, các dấu *huyền, hỏi, ngã, sắc, nặng* thường được đặt vào vị trí khoảng giữa (trên, dưới) đối với những chữ cái *a, ă, o, ơ, e, i (y), u, ư* (VD : *bài, hỏi, đỡ, bé, nặng*,...) ; riêng đối với các chữ cái *â, ê, ô* (có *dấu mũ*), các dấu *huyền, sắc* được đặt về phía bên phải của *dấu mũ* (VD : *huyền, chấm, xuống*,...).



(1) *Sổ tay biên tập sách giáo dục*, tập một, NXB Giáo dục, 2003.

1. Bài tập viết ở lớp 1

- Viết rõ ràng, đúng hình dạng, kích cỡ của chữ cái hoặc chữ số (cỡ vừa) : *6 điểm*.
- Viết đúng và rõ ràng các chữ ghi vần, tiếng, từ ứng dụng (cỡ vừa, cỡ nhỏ) : *3 điểm*.
- Bài viết sạch sẽ : *1 điểm*.

Lưu ý :

- + Đối với bài tập viết chỉ có các chữ ghi vần và từ ngữ ứng dụng (hoặc chỉ có từ ngữ ứng dụng), GV đánh giá kết quả viết chữ *9 điểm* (bao gồm các yêu cầu : đúng hình dạng các chữ cái, để khoảng cách hợp lí giữa các chữ hay chữ cái, bước đầu biết nối nét ở trường hợp dễ) và *1 điểm* cho bài viết sạch sẽ.
- + Đối với bài tập viết bao gồm cả tập tô chữ hoa, viết ứng dụng chữ ghi vần và từ ngữ (cỡ vừa), GV có thể tách ra các phần để cho điểm : tập tô – *3 điểm*, viết ứng dụng – *6 điểm*, bài viết sạch sẽ – *1 điểm*. Nếu bài viết có cả chữ ứng dụng cỡ vừa và chữ ứng dụng cỡ nhỏ thì cho phần viết theo cỡ vừa *3 điểm*, phần viết theo cỡ nhỏ *3 điểm*.

2. Bài tập viết ở lớp 2

- Viết đúng, đủ và rõ ràng các chữ cái viết hoa (cỡ vừa và cỡ nhỏ) : *3 điểm*.
- Viết đúng, đủ và rõ ràng các chữ ghi tiếng ứng dụng (cỡ vừa và cỡ nhỏ) : *3 điểm*.
- Viết đúng, đủ và rõ ràng cụm từ ứng dụng (cỡ vừa và cỡ nhỏ) : *3 điểm*.
- Bài viết sạch sẽ : *1 điểm*.

3. Bài tập viết ở lớp 3

- Viết đúng, đủ và rõ ràng 2 dòng chữ hoa (cỡ nhỏ) : *3 điểm*.
- Viết đúng, đủ và rõ ràng 2 dòng tên riêng (cỡ nhỏ) : *3 điểm*.
- Viết đúng, đủ và rõ ràng câu ứng dụng (cỡ nhỏ) : *3 điểm*.
- Bài viết sạch sẽ : *1 điểm*.

Riêng đối với bài viết trên bảng (bảng lớp, bảng con), nếu thấy cần thiết, GV có thể vừa nhận xét vừa kết hợp chỉnh lại nét viết cho HS bằng phấn màu để củng cố biểu tượng đúng về chữ viết. Nếu cho điểm, GV nên chú ý biểu dương, khen ngợi đối với HS đạt kết quả tốt, khuyến bảo, động viên đối với HS viết chưa đạt yêu cầu để các em cố gắng luyện tập đạt kết quả cao hơn (tránh chê trách, phê phán hoặc cho điểm kém).

III – RÈN NẾP VIẾT CHỮ RÕ RÀNG, SẠCH ĐẸP

Chất lượng về chữ viết của HS không chỉ phụ thuộc vào điều kiện chủ quan (năng lực cá nhân, sự luyện tập kiên trì, trình độ sư phạm của GV...) mà còn có sự tác động của những yếu tố khách quan (điều kiện, phương tiện phục vụ cho việc dạy và học tập viết...). Do vậy, muốn rèn cho HS nếp viết chữ rõ ràng, sạch đẹp, GV cần quan tâm hướng dẫn, nhắc nhở các em thường xuyên về các mặt chủ yếu dưới đây :

1. Chuẩn bị và sử dụng đồ dùng học tập

Hoạt động chủ đạo của HS trong giờ học Tập viết là *thực hành luyện tập* nhằm mục đích hình thành kỹ năng viết chữ ngày càng thành thạo. Dưới sự hướng dẫn của GV, HS được thực hành luyện viết thông qua hai hình thức : *viết trên bảng* (bảng cá nhân – bảng con, bảng lớp) bằng phấn và *viết trong vở Tập viết* (tài liệu học tập chính thức, do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định đối với các lớp 1, 2, 3) bằng bút (bút chì, bút mực). Do vậy, để thực hành luyện viết đạt kết quả tốt, HS cần có ý thức chuẩn bị và sử dụng có hiệu quả một số đồ dùng học tập thiết yếu sau :

a) *Bảng con, phấn trắng (hoặc bút dạ), khăn lau*

Bảng con màu đen, bề mặt có độ nhám vừa phải, dòng kẻ ô rõ ràng, đều đặn (thể hiện được 4 dòng) sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho HS viết phấn. *Phấn trắng* có chất lượng tốt (dễ viết, không xốp hoặc cứng quá) sẽ làm nổi rõ hình chữ trên bảng. *Bút dạ* (viết trên bảng phoóc trắng có dòng kẻ) cầm vừa tay, đầu viết nhỏ, ra mực đều mới viết được dễ dàng. *Khăn lau* sạch sẽ, có độ ẩm vừa phải (không làm ướt bảng), dễ cầm tay sẽ giúp cho việc xóa bảng vừa đảm bảo vệ sinh vừa không ảnh hưởng đến chữ viết.

Bảng con (bảng tay) là công cụ thực hành tiện lợi và hiệu quả đối với HS, có tác dụng tích cực trong quá trình dạy học tập viết ở Tiểu học. Loại bảng viết bằng phấn hoặc loại bảng (phoóc) viết bằng bút dạ đều có những mặt ưu điểm và một vài hạn chế nhất định khi sử dụng, song tác dụng của chúng đối với việc rèn kỹ năng viết của HS là rất quan trọng.

Thực hành luyện viết bằng phấn (bút dạ) trên bảng con, từng HS đều được làm việc một cách tích cực : "chuyển" biểu tượng chữ viết "trong đầu" thành "sản phẩm" nhìn thấy và đánh giá được ; luyện tập các cơ quan điều khiển hoạt động viết để kỹ năng viết ngày càng trở nên

thành thạo ; tự sửa chữa, điều chỉnh chữ viết một cách nhanh chóng (xoá đi để viết lại) và không để lại ấn tượng về chỗ viết sai hoặc chưa đúng. Thông qua việc thực hành luyện viết của HS trên bảng con, GV còn nhanh chóng nắm được những "thông tin phản hồi" trong quá trình dạy học để kịp thời xử lí, tác động (bằng cách nhận xét, hướng dẫn, sửa trực tiếp), nhằm đạt được mục đích dạy học đề ra.

Để việc sử dụng các đồ dùng học tập nói trên trong giờ tập viết đạt hiệu quả tốt, GV cần hướng dẫn HS thực hiện một số điểm sau :

– *Chuẩn bị bảng con, phấn (bút dạ), khăn lau đúng quy định :*

+ *Bảng con* có dòng kẻ (đồng dạng với dòng kẻ li trong vở Tập viết).

+ *Phấn viết* có độ dài vừa phải (không ngắn quá hay dài quá) – nếu có phấn viết không bụi thì càng tốt, bút dạ đủ mực viết – nếu có bút nhỏ vừa tay thì càng tốt.

+ *Khăn lau* sạch (bằng vải bông mềm hoặc mút, có độ ướt vừa phải).

– *Sử dụng bảng con hợp lí và bảo đảm vệ sinh :*

+ Ngồi viết đúng tư thế, viết theo hướng dẫn của GV (nhớ lại hoặc nhìn kĩ mẫu chữ trước khi viết, biết ước lượng khoảng cách để viết cho vừa đủ, tránh viết sát ra mép bảng).

+ Cầm và điều khiển viên phấn đúng cách (dùng 3 ngón tay cầm phấn, điều khiển đầu phấn để tạo nét viết gọn, đều) ; cầm bút dạ theo cách cầm bút mực.

+ Viết xong cần kiểm tra lại, tự nhận xét và bổ sung chỗ còn thiếu (nếu thật cần thiết mới sửa lại nét hoặc viết lại chữ), giao bảng ngay ngắn để GV kiểm tra, nhận xét.

+ Đọc lại chữ đã viết trước khi xoá bảng (đọc thành tiếng hoặc đọc thầm) ; xoá bảng hợp vệ sinh ; để bảng đúng chỗ khi đã dùng xong.

b) Vở Tập viết, bút chì, bút mực

Vở *Tập viết* (1, 2, 3) cần được giữ gìn sạch sẽ, không để quăn góc hoặc dây bản. *Bút chì* (có thể dùng ở 2 hoặc 3 tuần đầu lớp 1) cần được gọt cho cẩn thận (đầu chì không nhọn quá hay tày quá) để dễ viết rõ nét chữ. Riêng về *bút mực*, trước đây, việc dạy học tập viết trong các trường phổ thông cấp I (nay là tiểu học) đòi hỏi HS hoàn toàn sử dụng loại bút có quăn, ngòi bút nhọn đầu, viết được nét thanh nét đậm (loại bút có đầu quá cứng hoặc bút máy không dùng để tập viết được). Từ khi loại bút bi được sử dụng phổ biến và thay thế cho

loại bút "chấm mực", việc học tập viết của HS có phần tiện lợi (viết nhanh, đỡ dây mực và bản sách vở...), song chất lượng viết chữ có phần giảm sút.

Tuy chưa có văn bản nào quy định về loại bút được sử dụng trong trường tiểu học, nhưng gần đây (nhất là từ khi Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành mẫu chữ viết dùng trong trường tiểu học), ở những vùng thuận lợi, nhiều HS tiểu học đã sử dụng bút mực "cải tiến" (bút bi mực nước, bút máy ngòi mềm,...) để viết bài. Dùng loại bút này để tập viết, HS viết chữ nắn nót hơn, nét chữ gọn rõ, hình chữ sáng đẹp (một số em còn sử dụng bút máy "đặc biệt", có khả năng viết được kiểu chữ nét thanh nét đậm). Việc quy định đồng loạt HS trong lớp dùng bút mực để tập viết cần dựa vào hoàn cảnh thực tế của địa phương, được phụ huynh HS đồng tình ủng hộ, tránh áp đặt một cách máy móc.

2. Thực hiện đúng quy định khi viết chữ

Quá trình hình thành kĩ năng viết chữ nói chung thường trải qua 2 giai đoạn chủ yếu : giai đoạn nhận biết, hiểu về chữ viết (xây dựng biểu tượng) thông qua hoạt động của các giác quan *mắt* (nhìn), *tai* (nghe) và hoạt động của vùng ngôn ngữ trong bộ não (*óc* – suy nghĩ, ghi nhớ) ; giai đoạn điều khiển vận động (*cơ, xương bàn tay*) – giai đoạn này thường có hiện tượng "lan toả", dễ ảnh hưởng tới một số bộ phận khác trong cơ thể (VD : miệng méo, vai lệch, cổ rụt, tim đập nhanh,...). Nhận thức rõ tầm quan trọng của giai đoạn điều khiển vận động trong quá trình học tập viết của trẻ, Chương trình Tiểu học Pháp từ năm 1991 đã xác định : Tập viết là môn học của bàn tay và cơ thể, đòi hỏi sự chính xác của nét bút, sự khéo léo trong trình bày, sự nhạy cảm về kĩ thuật khi viết chữ...

Ở Việt Nam, đã từ lâu, việc nhắc nhở HS thực hiện một số quy định khi viết chữ luôn được các thầy giáo, cô giáo quan tâm trong quá trình dạy học tập viết, cụ thể ở những điểm sau :

a) Tư thế ngồi viết

HS cần ngồi viết với tư thế lưng thẳng, không tì ngực vào bàn ; đầu hơi cúi, mắt cách vở khoảng 25 – 30 cm ; nên cầm bút tay phải, tay trái tì nhẹ lên mép vở để trang viết không bị xô dịch ; hai chân để song song, thoải mái (tham khảo hình vẽ minh hoạ ở trang 2, vở *Tập viết 1, tập một*).

b) Cách cầm bút

HS cầm bút bằng ba ngón tay (ngón cái, ngón trỏ và ngón giữa) với độ chắc vừa phải (không cầm bút chặt quá hay lỏng quá) ; khi viết, dùng ba ngón tay di chuyển bút nhẹ nhàng từ trái sang phải (chú ý không nhấn mạnh đầu bút xuống mặt giấy), cán bút nghiêng về bên phải, cổ tay, khuỷu tay và cánh tay cử động theo mềm mại, thoải mái (tham khảo hình vẽ minh hoạ ở trang 2, vở *Tập viết 1, tập một*).

c) Cách để vở, kê dịch vở khi viết

Khi viết chữ đứng, HS cần để vở ngay ngắn trước mặt. Nếu tập viết chữ nghiêng (tự chọn), cần để vở hơi nghiêng, sao cho mép vở phía dưới cùng với mép bàn tạo thành một góc khoảng 15° . Khi viết, độ nghiêng của nét chữ cùng với mép bàn sẽ tạo thành một góc vuông (90°) – vì mẫu chữ viết nghiêng theo *Mẫu chữ viết trong trường tiểu học* do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành có độ nghiêng 15° . Như vậy, dù viết theo kiểu chữ đứng hay kiểu chữ nghiêng, nét chữ luôn thẳng đứng trước mặt (chỉ khác nhau về cách để vở).

Khi viết chữ về bên phải, quá xa lề vở, cần kê dịch vở sang bên trái để mắt nhìn thẳng nét chữ, tránh nhòai người về bên phải để viết tiếp.

d) Cách trình bày bài

HS nhìn và viết đúng theo mẫu trong vở Tập viết ; viết theo yêu cầu được GV hướng dẫn (số chữ viết, số lần viết trên dòng kẻ và trên trang vở Tập viết), tránh viết dở dang chữ ghi tiếng hoặc viết chời ra mép vở không có dòng kẻ li ; khi viết sai chữ, không được tẩy xoá mà cần để cách một khoảng ngắn rồi viết lại.

D – QUY TRÌNH DẠY HỌC TẬP VIẾT VÀ BÀI SOẠN MINH HOẠ

I – DẠY HỌC TẬP VIẾT LỚP 1

1. Quy trình dạy học

Ở lớp 1, yêu cầu dạy học Tập viết được tiến hành trong cả bài dạy Học vần (2 tiết / 1 bài / 1 tuần) và tiết Tập viết (1 tiết / tuần). Phần hướng dẫn HS tập viết chữ ghi âm, vần, tiếng – từ trong bài dạy Học vần được thực hiện qua 2 bước : *viết trên bảng con* (sau khi học đọc chữ ghi âm, vần, tiếng – từ mới) và *viết trong vở Tập viết 1* (sau khi luyện đọc từ ngữ, câu ứng dụng). Tiết Tập viết trong tuần chủ yếu dành cho HS thực hành

luyện viết ứng dụng (từ ngữ đã học trong bài Học vần ; tô chữ viết hoa, luyện viết củng cố vần, từ ngữ ứng dụng ở phần Luyện tập tổng hợp). Quy trình dạy học tập viết cụ thể như sau :

a) Dạy Tập viết trong bài Học vần

a. 1. Hướng dẫn HS viết trên bảng con

Sau khi dạy đọc các chữ ghi âm (vần), tiếng – từ mới (chữ in thường), GV tiến hành hướng dẫn HS tập viết các chữ ghi âm (vần), tiếng – từ mới (chữ viết thường) trên bảng lớp, bảng con để dễ kiểm tra, uốn nắn HS về kĩ năng viết chữ đồng thời củng cố thêm về kĩ năng đọc (kết hợp rèn cả hai kĩ năng *đọc, viết*). Việc hướng dẫn HS viết chữ thường trên bảng con được thực hiện theo các bước sau :

(1). *Giới thiệu mẫu chữ viết* (theo bìa chữ mẫu trong *Bộ chữ dạy Tập viết – TBDH* tối thiểu do Bộ Giáo dục và Đào tạo cung cấp) : GV chỉ vào chữ mẫu, nêu rõ *đặc điểm, cấu tạo, cách viết* (lời diễn đạt cần ngắn gọn, dễ hiểu, không yêu cầu HS phải nhắc lại đầy đủ – tham khảo bảng mô tả chữ viết ở mục C – I – 1.). *Chú ý* : Trong các kết hợp chữ ghi âm hoặc ghi vần mới, nếu có xuất hiện chữ cái đã học, GV không phải mô tả lại chữ cái đó một cách đầy đủ như trong lần dạy đầu tiên.

(2). *Viết mẫu* : GV viết mẫu chữ cái viết thường (hoặc vần) theo cỡ vừa, trên dòng kẻ li ở bảng phụ (hoặc bảng lớp) để HS theo dõi (vừa viết vừa kết hợp nhắc lại cách viết đã hướng dẫn).

(3). *Hướng dẫn HS viết chữ ghi âm (vần) vào bảng con* (có thể cho 2 HS viết trên bảng lớp) : GV lưu ý nhắc nhở HS về tư thế ngồi viết, cách đặt bảng, cầm phấn ; nhận xét kết quả viết chữ (về hình dạng, quy trình, cách nối chữ – nếu có) ; động viên HS viết đúng, hướng dẫn cách sửa cho HS viết chưa đúng ; yêu cầu HS viết lại lần thứ hai, thứ ba (nếu cần).

Đối với bài dạy có 2 chữ ghi âm (vần) mới, cách hướng dẫn viết chữ ghi âm (vần) mới thứ hai tương tự như 3 bước trên.

(4). *Hướng dẫn HS viết chữ ghi tiếng – từ mới* :

- GV chỉ vào chữ mẫu (trình bày sẵn trên bảng phụ hay bảng lớp) và hướng dẫn HS nhận xét về *độ cao của các chữ cái* trong chữ ghi tiếng, *quy trình viết và cách nối nét, cách đặt dấu thanh,...*

- GV viết mẫu chữ ghi tiếng – từ mới theo cỡ vừa, trên dòng kẻ li ở bảng phụ (hoặc bảng lớp) để HS theo dõi (vừa viết vừa kết hợp nhắc lại cách viết đã hướng dẫn). Sau đó, cho HS tập viết vào bảng con (bảng lớp) lần thứ nhất, lần thứ hai (nếu cần).

Đối với bài dạy Học vần có 2 chữ ghi tiếng - từ mới, cách hướng dẫn viết chữ ghi tiếng – mới thứ hai tương tự như các thao tác ở bước (4).

a. 2. Hướng dẫn HS viết trong vở Tập viết 1

Sau khi hướng dẫn HS tập viết trên bảng con và luyện đọc từ ngữ, câu ứng dụng, GV dành khoảng 10 phút cho HS tập viết trong vở *Tập viết 1* theo nội dung quy định. Ở bước này, GV cần hướng dẫn ngắn gọn để HS có thời gian luyện viết, cụ thể như sau :

- GV (dùng que chỉ) tô lại từng chữ cái (hoặc vần) theo mẫu trên bảng (vừa tô vừa kết hợp mô tả lại cách viết), nhắc HS lưu ý ở những nét khó viết hoặc dễ viết sai.
- Yêu cầu HS tập viết từng dòng (chữ cái hoặc vần) theo mẫu đã hướng dẫn trong vở *Tập viết 1*.
- GV viết mẫu (hoặc tô lại) chữ ghi tiếng – từ mới trên bảng ; nhắc nhở HS một vài điểm cần chú ý khi viết. VD : Độ cao của chữ cái, khoảng cách giữa các chữ, cách nối chữ, ghi dấu phụ, dấu thanh,...
- Yêu cầu HS tập viết tiếp từng dòng (chữ ghi tiếng – từ mới) theo mẫu trong vở *Tập viết 1*.
- GV chấm tại lớp một số bài viết của HS và nhận xét chung (nhắc HS rút kinh nghiệm để viết tốt hơn).

b) **Dạy tiết Tập viết**

Tiết Tập viết ở phần Học vần có nhiệm vụ giúp HS thực hành luyện viết ứng dụng và củng cố một số từ ngữ mang vần đã học. Tiết Tập viết ở phần Luyện tập tổng hợp vừa nhằm luyện viết củng cố một số vần, từ ngữ đã học vừa giúp HS làm quen với chữ cái viết hoa qua hình thức tập tô. Quy trình dạy học tiết tập viết được tổ chức như sau :

(A) Kiểm tra bài cũ

GV yêu cầu HS lần lượt viết bảng (bảng lớp, bảng con) 2 từ ngữ đã tập viết ở tiết trước ; sau đó, nhận xét kết quả, cho điểm HS viết bảng và rút kinh nghiệm chung.

(B) Dạy bài mới

1. Giới thiệu bài

GV nêu mục đích, yêu cầu của tiết học và ghi tên bài lên bảng lớp (chỉ cần ghi : *Tập viết tuần...*). HS đọc toàn bộ nội dung bài trong vở *Tập viết 1*.

2. Hướng dẫn HS viết trên bảng con

GV chọn 3 – 4 chữ ghi tiếng (trong từ ngữ cần tập viết) cần hướng dẫn về độ cao, cách nối nét, đặt dấu phụ, dấu thanh,... rồi lần lượt thực hiện các thao tác sau đây đối với từng chữ :

- Chỉ dẫn ngắn gọn về cách viết trên chữ mẫu (cỡ vừa) ở bảng phụ (hoặc bảng lớp).
- Viết mẫu trên bảng phụ (hoặc bảng lớp), kết hợp lưu ý các chỗ khó viết hoặc dễ viết sai.
- Yêu cầu HS viết vào bảng con (1 hoặc 2 lần).

Chú ý : Riêng tiết Tập viết ở phần Luyện tập tổng hợp, GV kết hợp hướng dẫn HS tập viết củng cố vần và tiếng mang vần đó.

3. Hướng dẫn HS viết trong vở Tập viết 1

- HS đọc lại nội dung tập viết trong vở *Tập viết 1*.
- GV nhắc nhở HS một vài điểm cần lưu ý khi viết (về độ cao, về nối nét hoặc để khoảng cách, về cách ghi dấu phụ, dấu thanh,...) ; nếu cần thiết, GV có thể viết mẫu từ ngữ để hướng dẫn trên bảng lớp.
- HS tập viết trong vở *Tập viết 1* theo yêu cầu của GV (chú ý nhắc nhở, uốn nắn HS về tư thế ngồi viết, cách cầm bút, để vở, xê dịch vở khi viết,...).

Chú ý : Ở tiết Tập viết trong phần Luyện tập tổng hợp, sau khi HS đọc lại nội dung trong vở *Tập viết 1*, *tập hai*, GV hướng dẫn HS tập tô chữ viết hoa theo bìa chữ mẫu gắn trên bảng (chỉ cần giúp HS nắm được *điểm đặt bút và quy trình tô từng nét* theo mũi tên chỉ dẫn trên mẫu chữ, không yêu cầu mô tả đặc điểm, cấu tạo và quy trình viết chữ như dạy Tập viết ở lớp 2).

4. Chấm, chữa bài

GV chấm 5 – 7 bài, sau đó nêu nhận xét để cả lớp rút kinh nghiệm (lưu ý nhắc nhở HS sửa các lỗi đã mắc).

5. Củng cố, dặn dò

- GV nhận xét chung về tiết học, khen ngợi những HS viết đẹp.
- Dặn HS viết đủ chữ trong vở *Tập viết 1*, luyện viết thêm ở bảng con để rèn chữ đẹp.

2. Bài soạn minh hoạ

a) Dạy Tập viết trong bài 13 (n m) – SGK Tiếng Việt 1, tập một

a. 1. Hướng dẫn HS viết trên bảng con (sau khi dạy đọc n, m, nơ, me)

Hướng dẫn viết chữ n

- GV chỉ vào mẫu chữ viết (n), giới thiệu :
- + Chữ n cỡ vừa cao 2 li (3 dòng kẻ ngang), được viết bởi 2 nét : móc xuôi và móc hai đầu.
- + Cách viết như sau : *Nét 1* : Đặt bút giữa ĐK2 và ĐK3, viết nét móc xuôi (đầu nét chạm ĐK3) ; dừng bút ở ĐK1. *Nét 2* : Từ điểm dừng bút của nét 1, rê bút lên viết tiếp nét móc hai đầu ; dừng bút ở ĐK2.
- GV viết mẫu chữ n trên bảng (vừa viết vừa kết hợp mô tả lại cách viết).
- HS viết chữ n vào bảng con (2 – 3 lần). GV nhận xét, uốn nắn.

Hướng dẫn viết chữ m

- GV giới thiệu và hướng dẫn viết tiếp chữ m (cỡ vừa – 2 li) : viết 2 nét móc xuôi tiếp nhau rồi đến nét móc hai đầu như ở chữ n (*Chú ý* : Phần đầu nét móc xuôi thứ hai được viết giống phần đầu của nét móc hai đầu).
- GV viết mẫu chữ m trên bảng (vừa viết vừa kết hợp mô tả lại cách viết).
- HS viết chữ m vào bảng con (2 – 3 lần). GV nhận xét, uốn nắn.

Hướng dẫn viết chữ nơ

- GV chỉ vào chữ nơ (trình bày sẵn trên bảng phụ hoặc bảng lớp), hướng dẫn HS nhận xét : Chữ nơ được ghép bởi những chữ cái nào ? (n – o). Cả hai chữ cái đều cao mấy li ? (2 li) ; chỉ dẫn cách viết : Đặt bút giữa ĐK2 và ĐK3, viết nét móc xuôi ; dừng bút ở ĐK1. Từ điểm dừng bút của nét 1, rê bút lên viết tiếp nét móc hai đầu, đến ĐK2 thì dừng lại ; lia bút sang phải để viết tiếp chữ o (viết o xong, nhớ ghi nét râu bên phải để thành chữ o).
- GV viết mẫu chữ nơ theo cỡ vừa, trên dòng kẻ li ở bảng phụ (hoặc bảng lớp) để HS theo dõi (vừa viết vừa kết hợp nhắc lại cách viết đã hướng dẫn).

- HS tập viết chữ *no* vào bảng con (2 HS viết bảng lớp) 1 – 2 lần. GV nhận xét, uốn nắn.

Hướng dẫn viết chữ me

- GV chỉ vào chữ *me* (trình bày sẵn trên bảng phụ hoặc bảng lớp), hướng dẫn HS nhận xét : Chữ *me* được ghép bởi những chữ cái nào ? (*m – e*) Cả hai chữ cái này đều cao mấy li ? (2 li) ; chỉ dẫn cách viết : Đặt bút giữa ĐK2 và ĐK3, viết 2 nét móc xuôi và nét móc hai đầu để thành chữ *m*. Từ điểm cuối của chữ *m*, viết nối sang chữ *e* ; dùng bút giữa ĐK1 và ĐK2 (*Chú ý* : Tạo khoảng rộng đầu chữ *e* theo đúng mẫu, không to quá hoặc nhỏ quá).

- GV viết mẫu chữ *me* theo cỡ vừa, trên dòng kẻ li ở bảng phụ (hoặc bảng lớp) để HS theo dõi (vừa viết vừa kết hợp nhắc lại cách viết đã hướng dẫn).

- HS tập viết chữ *me* vào bảng con (2 HS viết bảng lớp) 1 – 2 lần. GV nhận xét, uốn nắn.

a. 2. Hướng dẫn HS viết trong vở Tập viết (sau khi hướng dẫn viết bảng và luyện đọc từ ngữ, câu ứng dụng)

- GV (dùng que chỉ) tô lại từng chữ cái (*n, m*) theo mẫu trên bảng (vừa tô vừa kết hợp mô tả lại cách viết), nhắc HS chú ý viết đủ chữ *n* hai nét, chữ *m* 3 nét, viết đường cong ở các nét móc cho mềm mại, đẹp mắt.

- HS tập viết 2 dòng *n, m* theo mẫu trong vở *Tập viết 1* (mỗi dòng 5 chữ cái).

- GV viết mẫu (hoặc tô lại) từng chữ *no, me* trên bảng ; nhắc HS chú ý : các chữ cái đều cao 2 li ; viết *n* và *o* không gần nhau quá (hoặc xa quá) trong chữ *no* ; từ *m* nối sang *e*, viết chữ *e* cho đúng mẫu (khoảng rộng không to quá hoặc nhỏ quá).

- Yêu cầu HS tập viết tiếp 2 dòng *no, me* theo mẫu trong vở *Tập viết 1* (có thể viết tại lớp mỗi dòng 3 – 4 chữ, còn lại về nhà viết cho đủ).

- GV chấm tại lớp 5 bài viết của HS và nhận xét chung (nhắc HS rút kinh nghiệm để viết cho tốt hơn).

b) Dạy tiết Tập viết tuần 12 (con ong, cây thông, vầng trăng, cây sung, củ gừng, củ riềng) – vở Tập viết 1, tập một

Các hoạt động dạy học trong tiết Tập viết lớp 1 được tổ chức theo quy trình cơ bản sau :

(A) Kiểm tra bài cũ

- GV đọc cho HS viết bảng con (bảng lớp) :
- + Lần 1 : 1/2 lớp viết *nền nhà*, 1/2 lớp viết *cá biển* - (2 HS viết bảng lớp, mỗi em viết 1 từ ngữ).
- + Lần 2 : 1/2 lớp viết *yên ngựa*, 1/2 lớp viết *cuộn dây* - (2 HS viết bảng lớp, mỗi em viết 1 từ ngữ).
- Sau mỗi lần viết, GV nhận xét kết quả, cho điểm HS viết bảng và nhắc HS rút kinh nghiệm chung. (Nếu thu bài tập viết của HS về chấm thêm, GV cần kết hợp nhận xét, biểu dương sau khi kiểm tra bài cũ.)

(B) Dạy bài mới

1. Giới thiệu bài

- GV : Trong tiết Tập viết hôm nay, các em sẽ luyện viết đúng và đẹp một số từ ngữ có vần mới học ở tuần trước (ghi bảng : **Tập viết tuần 12**).
- 1 HS đọc thành tiếng (cả lớp đọc thầm) các từ ngữ trong bài Tập viết tuần 12 (vở *Tập viết 1, tập một*, tr. 30) : *con ong, cây thông, vầng trăng, cây sung, củ gừng, củ riềng*.

2. Hướng dẫn HS viết trên bảng con

2.1. Hướng dẫn viết chữ **thông** (cỡ vừa)

- GV chỉ vào chữ *thông* ở bảng phụ (hoặc bảng lớp) để hướng dẫn : Đặt bút trên dòng kẻ thứ hai, viết chữ *th* (*t* cao 3 li, *h* cao 5 li) ; từ điểm kết thúc của con chữ *h*, lia bút sang bên phải để viết tiếp vần *ông*.
- GV viết mẫu trên bảng phụ (hoặc bảng lớp) chữ *thông*, kết hợp lưu ý thêm về cách nối từ *o* sang *n* (tạo nét xoắn nhỏ ở điểm kết thúc của con chữ *o* để viết tiếp nét móc xuôi ở con chữ *n*), nhắc HS nhớ đặt dấu mũ trên *o* để viết đúng chữ *thông*.
- Yêu cầu HS viết chữ *thông* vào bảng con (1 hoặc 2 lần). GV nhận xét, uốn sửa (về nét chữ, độ cao, dấu phụ, khoảng cách hoặc nét nối,...).

2.2. Hướng dẫn viết chữ **trăng** (cỡ vừa)

- GV chỉ vào chữ *trăng* ở bảng phụ (hoặc bảng lớp) để hướng dẫn : Đặt bút trên dòng kẻ thứ hai, viết chữ *tr* ; từ điểm kết thúc của con chữ *r*, lia bút sang bên phải để viết tiếp vần *ăng*.
- GV viết mẫu trên bảng phụ (hoặc bảng lớp) chữ *trăng*, kết hợp lưu ý HS :